

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét Tờ trình số 486/TTr-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Tổng số thu và tổng số chi ngân sách địa phương năm 2022

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2022 là: 688,210 tỷ đồng.
gồm:

+ Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 687,500 tỷ đồng, trong đó bao gồm thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 43,200 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ: 0,710 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022: 688,210 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 167,880 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 505,870 tỷ đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách: 13,750 tỷ đồng.

+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,710 tỷ đồng.

3. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương

a) Phân bổ chi ngân sách thành phố

Dự toán chi ngân sách cấp thành phố năm 2021: 616,338 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 167,880 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 435,592 tỷ đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách: 12,366 tỷ đồng.

+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,500 tỷ đồng.

b) Phân bổ chi ngân sách cấp xã

- Tổng chi ngân sách cấp xã: 71,872 tỷ đồng. (Trong đó bao gồm phân bổ chi bổ sung từ nguồn cân đối ngân sách thành phố 4,627 tỷ đồng), cụ thể:

+ Chi thường xuyên: 70,278 tỷ đồng.

+ Dự phòng: 1,384 tỷ đồng.

+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 0,210 tỷ đồng.

(Chi tiết đính kèm biểu 30,32,33,34,35,36,37,39,41,42,46)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, tổ Đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Tây Ninh Khóa XII Kỳ họp thứ 3 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- TT. Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố ;
- UBND thành phố;
- BTT. UBMTTQVN thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị thành phố;
- Phòng Tư pháp thành phố;
- HĐND, UBND phường, xã;
- Lưu: VT, PTC-KH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hồng Loan



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN

NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối
						(%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	889,744	1,420,061	621,175	-798,886	43.74
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	674,810	679,491	620,465	-59,026	-8.69
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41,751	195,278	710	-194,568	-99.64
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16,901	16,901		-16,901	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	24,850	178,377	710	-177,667	-99.60
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				0	
4	Thu kết dư		1,765		-1,765	-100.00
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang (tăng thu, kết dư)	173,182	543,527		-543,527	-100.00
II	Chi ngân sách	889,744	863,415	621,175	-268,569	-30.18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	686,496	824,031	616,338	-70,158	-10.22
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	30,066	39,384	4,837	-25,229	-83.91
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	20,531	20,531	4,627	-15,904	-77.46
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9,535	18,853	210	-9,325	-97.80
3	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang (tăng thu, kết dư)	173,182			-173,182	-100.00
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	77,606	116,340	71,872	-44,468	-38.22
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46,169	46,169	67,035	20,866	45.19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30,066	39,384	4,837	-34,547	-87.72
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20,531	20,531	4,627	-15,904	-77.46
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9,535	18,853	210	-18,643	-98.89
3	Thu kết dư		12,204		-12,204	-100.00
4	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang	1,372	18,583		-18,583	-100.00
II	Chi ngân sách	77,606	78,397	71,872	-5,734	-7.39
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	76,234	77,025	71,872	-4,362	-5.72
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang (CCTL)	1,372	1,372			-100.00

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị : Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm			4.Thu lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu phí, lệ phí	7.Thuế thu nhập cá nhân (Thu từ SXKD)	8. Thu khác tại xã	II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	43,082	43,082	0	0	18,922	0	6,850	3,480	13,680	150		
1	Phường 1	4,918	4,918			2,283		835	295	1,500	5		
2	Phường 2	5,573	5,573			2,533		835	290	1,910	5		
3	Phường 3	12,311	12,311			5,416		2,090	795	4,000	10		
4	Phường 4	5,908	5,908			2,788		500	495	2,100	25		
5	Phường Hiệp Ninh	5,125	5,125			2,210		670	480	1,740	25		
6	Phường Ninh Thạnh	3,355	3,355			1,505		500	375	950	25		
7	Phường Ninh Sơn	3,481	3,481			1,516		670	370	900	25		
8	Xã Bình Minh	929	929			319		210	160	220	20		
9	Xã Tân Bình	653	653			123		290	75	160	5		
10	Xã Thạnh Tân	829	829			229		250	145	200	5		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp XP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ (A+B)	688,210,000	616,338,031	71,871,969
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	687,500,000	615,838,031	71,661,969
I	Chi đầu tư phát triển	167,880,000	167,880,000	
1	Vốn XDCB tập trung	38,880,000	38,880,000	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100,000,000	100,000,000	
3	Chi đầu tư tạo lập quỹ đất	25,000,000	25,000,000	
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	4,000,000	4,000,000	
II	Chi thường xuyên (1)	505,870,000	435,592,595	70,277,405
1	Chi sự nghiệp kinh tế	75,982,961	72,726,591	3,256,370
a	Sự nghiệp giao thông: Trong đó:	10,583,652	10,583,652	0
	- KP sự nghiệp giao thông	10,000,000	10,000,000	
	- KP đảm bảo trật tự ATGT	583,652	583,652	
b	Sự nghiệp thị chính	34,627,366	34,627,366	
c	Chi Quy hoạch thương mại, du lịch	500,000	500,000	
d	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	500,000	500,000	
e	SN kinh tế khác	26,515,573	26,515,573	
	+ Đội Quản lý trật tự đô thị	1,257,474	1,257,474	
	+ KP hỗ trợ địa phương SX lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	389,000	389,000	
	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về phát triển đô thị	24,000,000	24,000,000	
	+ Kinh phí hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất	869,099	869,099	
f	Sự nghiệp kinh tế cấp xã	3,256,370		3,256,370
2	Sự nghiệp môi trường	41,536,912	41,036,912	500,000
	- Chi phí thu gom vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải, xử lý rác thải y tế, lục bình rạch Tây Ninh, xử lý các điểm nóng trên địa bàn Thành phố; quan trắc hiện trạng môi trường, đánh giá chỉ tiêu môi trường, tuyên truyền, kiểm tra giám sát và thu mẫu chất thải, mua sắm phương tiện thu gom rác và các nhiệm vụ liên quan đến môi trường...	41,036,912	41,036,912	
3	Chi SN giáo dục - đào tạo, nghề nghiệp	224,218,474	224,218,474	
a	- Chi sự nghiệp giáo dục	220,675,921	220,675,921	
	+ Sự nghiệp giáo dục	216,025,921	216,025,921	
	+ KP sửa chữa hệ, phẩm mềm quản lý giáo dục, phụ cấp ưu đãi của biên chế khuyết, sửa chữa hệ thống PCCC các trường	4,650,000	4,650,000	
b	- Chi sự nghiệp đào tạo, nghề nghiệp, trong đó bao gồm: (Văn phòng TU)	870,000	870,000	
	+ Kinh phí mở lớp thường xuyên của Trung tâm BDCT	870,000	870,000	
c	- Trung tâm GDNN-GDTX	2,672,553	2,672,553	
4	Chi SN Y tế (bảo hiểm y tế), trong đó:	4,358,250	4,358,250	
	+ Chi từ nguồn cân đối ngân sách	4,358,250	4,358,250	
5	Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	130,000	130,000	
6	Chi SN văn hoá- thông tin	3,136,654	925,846	2,210,808
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	632,521	632,521	
8	Chi SN Thể dục -Thể thao	787,017	607,017	180,000

9	Chi đảm bảo xã hội	47,546,405	46,596,750	949,655
	Chi đảm bảo xã hội từ nguồn cân đối ngân sách	42,465,750	42,465,750	
	Kinh phí phục vụ tết	3,500,000	3,500,000	
	Cứu tế thường xuyên đột xuất, lệ phí chi trả bưu điện	1,559,655	610,000	949,655
	Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo hộ chính sách	11,000	11,000	
	Chi hỗ trợ tiền điện Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND	10,000	10,000	
10	Chi QL hành chính, Đảng, đoàn thể	70,978,177	31,216,414	39,761,763
	- Chi quản lý Nhà nước	56,914,610	17,152,847	39,761,763
	- Chi HĐ các CQ Đảng	8,499,260	8,499,260	
	- Chi các tổ chức chính trị xã hội	3,493,701	3,493,701	
	- Chi hỗ trợ hội	2,070,606	2,070,606	
11	Chi an ninh - Quốc phòng	31,538,423	8,464,033	23,074,390
	- Quốc phòng	15,847,279	5,764,033	10,083,246
	- An ninh	15,691,144	2,700,000	12,991,144
12	Chi khác	2,498,983	2,154,564	344,419
13	Kinh phí chờ phân bổ	1,755,223	1,755,223	0
	- KP chờ phân bổ các nhiệm vụ chi chưa đưa vào dự toán (nâng lương trước hạn, thôi việc, Đại hội nhiệm kỳ Hội nạn nhân chất độc da cam, Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ, Câu lạc bộ hưu trí, kinh phí phòng chống dịch Covid-19 và các nhiệm vụ phát sinh mới...)	1,755,223	1,755,223	
14	Mua sắm, sửa chữa cấp Thành phố	770,000	770,000	
III	Dự phòng theo quy định	13,750,000	12,365,436	1,384,564
B	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	710,000	500,000	210,000
	Chi sự nghiệp kinh tế	710,000	500,000	210,000
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 21 triệu đồng/xã)	710,000	500,000	210,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021

của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG(A+B)	621,174,910
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,836,879
1	Bổ sung cân đối	4,626,879
2	Bổ sung có mục tiêu	210,000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	616,338,031
B.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	615,838,031
I	Chi đầu tư phát triển (2)	167,880,000
1	Chi đầu tư cho các dự án tập trung	38,880,000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,000,000
	Chi các hoạt động kinh tế	11,400,000
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16,430,000
	Chi quốc phòng	4,000,000
	Thanh toán khối lượng chờ quyết toán	3,050,000
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100,000,000
	Chi các hoạt động kinh tế	93,500,000
	Chi văn hóa thông tin	6,500,000
3	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	25,000,000
4	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	4,000,000
II	Chi thường xuyên	435,592,595
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	224,218,474
	Chi khoa học và công nghệ	130,000
	Chi quốc phòng	5,764,033
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,700,000
	Chi y tế, dân số và gia đình	4,358,250
	Chi văn hóa thông tin	925,846
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	632,521
	Chi thể dục thể thao	607,017
	Chi bảo vệ môi trường	41,036,912
	Chi các hoạt động kinh tế	72,726,591
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31,216,414
	Chi bảo đảm xã hội	46,596,750
	Chi khác	2,154,564
	Chờ phân bổ	1,755,223
	Mua sắm sửa chữa cấp Thành phố	770,000
III	Dự phòng ngân sách	12,365,436
B.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	500,000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	500,000

STT	Nội dung	Dự toán
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên (thực hiện một số nhiệm vụ)gồm:	500,000
	Chi sự nghiệp kinh tế	500,000
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)	500,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: ngàn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	616,338,031	167,880,000	436,092,595	0	0	12,365,436	0	0	0	0	0
I	Các cơ quan đơn vị cấp Thành phố	31,216,414	0	31,216,414	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khối QLNN	17,152,847		17,152,847								
-	Văn phòng HĐND và UBND	5,418,132		5,418,132								
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,367,249		1,367,249								
-	Phòng Nội vụ	2,342,192		2,342,192								
-	Phòng Kinh tế	799,277		799,277								
-	Phòng Quản lý đô thị	987,055		987,055								
-	Phòng Tư pháp	839,773		839,773								
-	Thanh tra	877,240		877,240								
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	767,751		767,751								
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	926,045		926,045								
-	Phòng Lao động TB và XH	803,062		803,062								
-	Phòng Y tế	332,735		332,735								
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,692,336		1,692,336								
2	Văn phòng Thành ủy	8,499,260		8,499,260								
3	Khối Đoàn thể	3,493,701		3,493,701								
-	UB Mặt trận Tổ quốc VN	724,677		724,677								
-	Đoàn Thanh niên	783,705		783,705								
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	675,680		675,680								
-	Hội Nông dân	629,392		629,392								
-	Hội Cựu chiến binh	680,247		680,247								
4	Tổ chức xã hội, hội đặc thù	2,070,606		2,070,606								
-	Hội Chữ thập đỏ	461,273		461,273								
-	Hội Đông y	437,332		437,332								
-	Hội Người mù	164,997		164,997								
-	Hội cựu giáo chức	163,638		163,638								
-	Hội khuyến học	163,638		163,638								



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Ban đại diện Hội người cao tuổi	113,288		113,288								
-	Hội người tù kháng chiến	113,288		113,288								
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	113,288		113,288								
-	Ban liên lạc hưu trí	113,288		113,288								
-	Hội Luật gia	113,288		113,288								
-	Hội cựu thanh niên xung phong	113,288		113,288								
II	Chi sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	224,218,474		224,218,474								
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	216,025,921		216,025,921								
-	Kinh phí phẩm mềm quản lý các trường học, sửa chữa hệ các trường lớp học, sửa chữa hệ thống PCCC các trường	4,650,000		4,650,000								
-	Trung tâm GD nghề nghiệp-GD thường xuyên	2,672,553		2,672,553								
-	Kinh phí mở lớp thường xuyên của Trung tâm BDCT (Văn phòng Thành ủy)	870,000		870,000								
III	Sự nghiệp khoa học công nghệ	130,000		130,000								
-	Phòng Kinh tế	118,000		118,000								
-	Văn phòng HĐND và UBND	12,000		12,000								
IV	Chi sự nghiệp Văn hoá TT và Truyền thanh	2,165,384		2,165,384								
-	Sự nghiệp Văn hóa	925,846		925,846								
-	Sự nghiệp thể thao	607,017		607,017								
-	Sự nghiệp Truyền thanh	632,521		632,521								
V	Chi sự nghiệp kinh tế	73,226,591		73,226,591								
-	Phòng Quản lý đô thị	39,468,492		39,468,492								
-	Công an	500,000		500,000								
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP	31,000,000		31,000,000								
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	500,000		500,000								
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	869,099		869,099								
-	Nguồn chờ phân bổ	889,000		889,000								
-	KP hỗ trợ ĐP sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	389,000		389,000								
-	Chi quy hoạch thương mại, du lịch	500,000		500,000								
VI	Chi SN môi trường	41,036,912		41,036,912								
-	Phòng QL Đô thị	31,036,912		31,036,912								



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Phòng Tài nguyên môi trường	10,000,000		10,000,000								
VII	Chi đảm bảo xã hội	46,596,750		46,596,750								
-	Phòng Lao động -TBXH	43,096,750		43,096,750								
-	Nguồn chờ phân bổ	3,500,000		3,500,000								
-	Kinh phí phục vụ tết	3,500,000		3,500,000								
VIII	Chi sự nghiệp Y tế (Phòng Lao động -TBXH)	4,358,250		4,358,250								
IX	An ninh - Quốc phòng	8,464,033		8,464,033								
-	Công an	2,700,000		2,700,000								
-	Ban chỉ huy quân sự Thành phố	5,764,033		5,764,033								
X	Chi khác	2,154,564		2,154,564								
XI	Nhiệm vụ chờ phân bổ	1,755,223		1,755,223								
XII	Kinh phí mua sắm sửa chữa Thành phố	770,000		770,000								
XIII	Chi đầu tư phát triển	167,880,000	167,880,000									
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng TP	140,880,000	140,880,000									
-	Tạo lập quỹ phát triển đất	25,000,000	25,000,000									
-	Chi ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	2,000,000	2,000,000									
XIV	Chi dự phòng ngân sách cấp Thành phố	12,365,436					12,365,436					
XV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương											



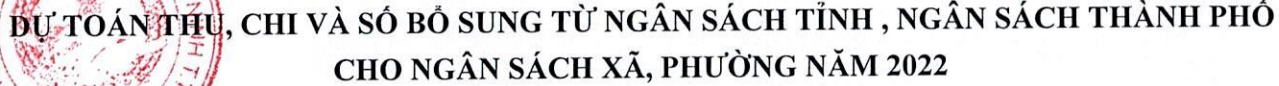


DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Ngàn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp nghiệp truyền thanh	Chi sự nghiệp nghiệp thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
													Chi giao thông	Chi sự nghiệp thị chính	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Chi quy hoạch, thương mại, du lịch	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	436,092,595	224,218,474	130,000	5,764,033	2,700,000	4,358,250	925,846	632,521	607,017	41,036,912	73,226,591	11,083,652	34,627,366	500,000	500,000	26,515,573	33,741,637	46,596,750	2,154,564
I	Các cơ quan đơn vị cấp Thành phố	422,373,808	219,568,474	130,000	5,764,033	2,700,000	4,358,250	925,846	632,521	607,017	41,036,912	73,226,591	11,083,652	34,627,366	500,000	0	26,126,573	31,216,414	43,096,750	0
1	Văn phòng HĐND và UBND	5,430,132		12,000														5,418,132		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,367,249																1,367,249		
3	Phòng Nội vụ	2,342,192																2,342,192		
4	Phòng Kinh tế	917,277		118,000														799,277		
5	Phòng Quản lý đô thị	71,492,459									31,036,912	39,468,492	3,583,652	34,627,366			1,257,474	987,055		
6	Phòng Tư pháp	839,773																839,773		
7	Thanh tra	877,240																877,240		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	767,751																767,751		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	11,426,045									10,000,000	500,000			500,000			926,045		
10	Phòng Lao động TB và XH	48,258,062					4,358,250											803,062	43,096,750	
11	Phòng Y tế	332,735																332,735		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	217,718,257	216,025,921															1,692,336		
13	Văn phòng Thành ủy	9,369,260	870,000															8,499,260		
14	UB Mặt trận Tổ quốc VN	724,677																724,677		
15	Đoàn Thanh niên	783,705																783,705		
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	675,680																675,680		
17	Hội Nông dân	629,392																629,392		
18	Hội Cựu chiến binh	680,247																680,247		
19	Hội Chữ thập đỏ	461,273																461,273		
20	Hội Đồng y	437,332																437,332		
21	Hội Người mù	164,997																164,997		
22	Hội cựu giáo chức	163,638																163,638		
23	Hội khuyến học	163,638																163,638		
24	Ban đại diện Hội người cao tuổi	113,288																113,288		
25	Hội người tù kháng chiến	113,288																113,288		
26	Hội nạn nhân chất độc da cam	113,288																113,288		
27	Ban liên lạc hưu trí	113,288																113,288		
28	Hội Luật gia	113,288																113,288		
29	Hội cựu thanh niên xung phong	113,288																113,288		
30	Trung tâm Văn hóa TT và Truyền th	2,165,384						925,846	632,521	607,017										
31	Trung tâm GD nghề nghiệp-GD thường xuyên	2,672,553	2,672,553																	
32	Trung tâm phát triển quỹ đất	869,099										869,099					869,099			
33	Công an Thành phố	3,200,000				2,700,000						500,000	500,000							
34	Ban chỉ huy quân sự Thành phố	5,764,033			5,764,033															
35	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	31,000,000										31,000,000	7,000,000				24,000,000			
II	Chi khác	2,154,564																		2,154,564
III	Bổ sung cho Ngân sách cấp dưới	0																		
IV	Nhiệm vụ chờ phân bổ	11,564,223	4,650,000									889,000				500,000	389,000	2,525,223	3,500,000	



(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

[illegible]



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																		Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên							Chi khác	Nguồn chờ phân bổ	Dự phòng ngân sách		
			Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi HD của CQ QLNN, đăng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi SN văn hóa-thông tin	Chi sự nghiệp thể dục-thể thao	Chi an ninh - Quốc phòng	Chi sự nghiệp kinh tế				Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
A	B	1=2+1	2=3+9+17+18+19+20	3=4+5+...+8	4	5	6	7	8	9=10+14+...+16	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	71,872	71,872	0	0	0	0	0	0	69,094	39,484	950	2,211	180	22,303	3,466	500	344	1,049	1,385	
1	UBND Phường 1	7,621	7,621							7,401	3,991	109	182	21	2,678	370	50	37	34	148	
2	UBND Phường 2	6,172	6,172							5,851	3,642	53	161	13	1,636	296	50	29	174	117	
3	UBND Phường 3	8,062	8,062							7,638	4,148	119	197	21	2,722	381	50	38	232	153	
4	UBND Phường 4	7,003	7,003							6,558	3,828	80	183	17	2,069	330	50	33	281	131	
5	UBND Phường Hiệp Ninh	7,632	7,632							7,437	4,020	136	180	21	2,658	372	50	37	9	149	
6	UBND Phường Ninh Sơn	8,662	8,662							8,201	4,200	162	215	27	3,138	408	50	41	256	164	
7	UBND Phường Ninh Thạnh	7,745	7,745							7,556	4,107	112	188	21	2,701	377	50	38	0	151	
8	UBND xã Bình Minh	6,912	6,912							6,682	4,069	60	330	13	1,824	336	50	33	63	134	
9	UBND xã Tân Bình	5,920	5,920							5,776	3,662	48	288	13	1,422	293	50	29	0	116	
10	UBND xã Thạnh Tân	6,143	6,143							5,993	3,816	70	288	13	1,454	303	50	30	0	120	



Biểu mẫu số 42

**ĐỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	210		210	
1	UBND Phường 1	21		21	
2	UBND Phường 2	21		21	
3	UBND Phường 3	21		21	
4	UBND Phường 4	21		21	
5	UBND Phường Hiệp Ninh	21		21	
6	UBND Phường Ninh Sơn	21		21	
7	UBND Phường Ninh Thạnh	21		21	
8	UBND xã Bình Minh	21		21	
9	UBND xã Tân Bình	21		21	
10	UBND xã Thạnh Tân	21		21	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG (A + B)					765.810	0	0	765.810					69.340			69.340	307.085	0	0	307.085
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (I + II + III + IV)					377.638			377.638					69.340			69.340	167.880			167.880
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I.1+ I.2)					61.454			61.454					7.700			7.700	38.880			38.880
I.1	Công trình chuyển tiếp					12.442			12.442					7.700			7.700	2.600			2.600
	Các hoạt động kinh tế					12.442			12.442					7.700			7.700	2.600			2.600
1	Hệ thống thoát nước đường 785- Giồng Cà, xã Bình Minh	Bình Minh	1342m mương + cống	2021- 2022	1112/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.667			8.667					5.600			5.600	1.600			1.600
2	Cầu sắt áp Giồng Tre, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	Bình Minh	cầu chính 19,3m	2021- 2022	1115/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	3.775			3.775					2.100			2.100	1.000			1.000
I.2	Công trình mới					49.012			49.012					0			0	36.280			36.280
a	Các hoạt động kinh tế					12.391			12.391									10.100			10.100
1	Đường số 58 Điện Biên Phủ	Phường Ninh Sơn	0,150 Km Láng nhựa	2022- 2024	151/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	1.500			1.500									1.300			1.300
2	Đường số 11, Bờ Lồi (Hẻm 1 ĐS.37 Điện Biên Phủ)	Phường Ninh Thạnh	0,47 Km láng nhựa	2022- 2023	157/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	3.799			3.799									3.500			3.500
3	Đường số 13, Bờ Lồi (Hẻm 1 ĐS.35 Điện Biên Phủ)	Phường Ninh Thạnh	0,40 Km láng nhựa	2022- 2023	177/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	3.700			3.700									3.000			3.000
4	Hẻm 7 đường 30/4, phường 3	Phường 3	231,62 m BTN, thoát nước	2022- 2024	Số 158/QĐ- UBND ngày 20/8/2021	1.327			1.327									1.000			1.000
5	Nâng cấp, sửa chữa hẻm 33 đường 30/4	Phường 1	297m BTN Nâng cấp, sửa chữa	2022- 2024	129/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	2.065			2.065									1.300			1.300
b	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và Day nghề					5.486			5.486					0			0	4.000			4.000
1	Cải tạo và xử lý ngập úng sân nền Trường THCS Phan Bội Châu	Phường 1	Cải tạo, sửa chữa	2022- 2023	96/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	1.495			1.495									1.200			1.200
2	Các khu vệ sinh thông minh Trường TH Kim Đồng	Phường 2	Cải tạo, sửa chữa	2022- 2024	103/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	3.991			3.991									2.800			2.800
c	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					23.635			23.635					0			0	15.180			15.180
1	Sửa chữa trụ sở Khối vận, các cơ quan tham mưu giúp việc Thành ủy	Phường 3	Sửa chữa	2021- 2022	14/QĐ-UBND ngày 02/2/2021	2.292			2.292									2.000			2.000
2	Xây mới Văn phòng làm việc BQL khu phố 3 (Đường Lê Lợi)	Phường 3	Xây mới	2022- 2024	162/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	1.174			1.174									1.000			1.000
3	Nhà kho lưu trữ Ban Dân vận Thành ủy	Phường 3	Xây mới	2022- 2023	227/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	408			408									350			350

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Sửa chữa trụ sở Hội khuyến học Thành phố	Phường 2	Sửa chữa	2022- 2023	95/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	536			536									450			450
5	Sửa chữa trụ sở UBND Thành phố	Phường 1	sửa chữa	2022- 2024	202/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	14.883			14.883									7.680			7.680
6	Sửa chữa khu hành chính Thành phố	Phường 3	sửa chữa	2021- 2022	50//QĐ-UBND ngày 06/4/2021	1.342			1.342									1.200			1.200
7	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND phường Ninh Thạnh	Ninh Thạnh	Cải tạo, sửa chữa	2022- 2024	169/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	3.000			3.000									2.500			2.500
d	An ninh - Quốc phòng					4.500			4.500					0			0	4.000			4.000
	Xây dựng mới Kho vũ khí, đạn và sửa chữa, cải tạo các hạng mục doanh trại của Ban CHQS Thành phố.	Bình Minh	xây mới và sửa chữa, cải tạo	2022- 2024	188/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	4.500			4.500									4.000			4.000
e	Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán công trình					3.000			3.000					0			0	3.000			3.000
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (II.1+II.2)					287.184			287.184					61.640			61.640	100.000			100.000
II.	Công trình chuyển tiếp					173.593			173.593					61.640			61.640	28.700			28.700
1						94.156			94.156					61.640			61.640	18.200			18.200
a	Các hoạt động kinh tế																				
1	Hẻm 13, 15 đường Thuyền	Hiệp Ninh	416,76m BTXM+LN	2021- 2022	1099/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	3.706			3.706					2.510			2.510	690			690
2	Hẻm 7, 13 đường Điện Biên Phủ	Hiệp Ninh	960,65m BTXM+LN	2021- 2022	1102/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	7.673			7.673					5.300			5.300	1.300			1.300
3	Hẻm số 3 đường Võ Thị Sáu và hẻm số 9 đường Nguyễn Trãi, thành phố Tây Ninh	Phường 3	761 m BTN	2021- 2022	1449/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.844			10.844					7.200			7.200	2.100			2.100
4	Đường 1-2 Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn	1.035,17 m nhựa	2021- 2022	1466 ngày 31/10/2019; 274 ngày 15/4/2021	8.226			8.226					4.950			4.950	2.050			2.050
5	Đường M	Phường 3	453,67 m BTN	2021- 2022	1487/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.853			4.853					3.380			3.380	720			720
6	Hẻm 6 đường Trường Chinh, phường Hiệp Ninh	Hiệp Ninh	610,33m nhựa	2021- 2022	125/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.590			5.590					3.283			3.283	1.517			1.517
7	Đường số 14, Bờ Lờ	Ninh Sơn	642,58 m nhựa	2021- 2022	1481/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.909			3.909					2.450			2.450	850			850
8	Đường 30 - 44 Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh	908m nhựa	2021- 2022	1536/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.625			9.625					6.552			6.552	1.648			1.648
9	Đường 5-6 đường Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn	1034,16m nhựa	2021- 2022	1465/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 290/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	8.115			8.115					4.875			4.875	2.125			2.125
10	Đường 7-8 đường Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn	960,5m nhựa	2021- 2022	1464/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 275/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	7.586			7.586					4.750			4.750	1.750			1.750

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách Thành phố		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Đường 9-10 đường Huỳnh Văn Thanh	Ninh Sơn	953,951 nhựa	2021- 2022	1469/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 271/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	7.469			7.469					4.800			4.800	1.700			1.700
12	Hẻm 27 đường 53 đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	830,01m nhựa	2021- 2022	1471/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 276 ngày 15/4/2021	5.062			5.062					3.550			3.550	750			750
13	Đường 19-20 Trường Chinh, phường Ninh Thanh	Ninh Thạnh	690,1m nhựa	2021- 2022	1529/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.320			5.320					3.340			3.340	700			700
14	Đường số 25-26 Trường Chinh, Phường Ninh Thanh	Ninh Thạnh	720m nhựa	2021- 2022	1530/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.178			6.178					4.700			4.700	300			300
b	Công trình công cộng					79.437			79.437					0			0	10.500			10.500
	Xây mới Chợ Thành phố	Phường 2	Xây mới	2021- 2024	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 18/12/2020; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 10/11/2021	79.437			79.437									10.500			10.500
II. 2	Công trình mới					113.591			113.591					0			0	70.700			70.700
a	Các hoạt động kinh tế					51.502			51.502					0			0	37.630			37.630
1	Đường số 7, Bờ Lồi (Hẻm 1 ĐS.39 Điện Biên Phủ)	Phường Ninh Thanh	0,61 Km láng nhựa	2022- 2023	176/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	4.998			4.998									4.500			4.500
2	Đường số 16 Trường Chinh	Phường Ninh Thanh	0,49 Km láng nhựa	2022- 2024	179/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	6.597			6.597									3.900			3.900
3	Hẻm 8,9 đường Cơ Thánh Vệ	Hiệp Ninh	217,4m BTXM	2022- 2023	19/QĐ-UBND ngày 08/2/2021	865			865									700			700
4	Hẻm 19A đường Tua Hai	Phường 1	129m BTXM	2022- 2023	27/QĐ-UBND ngày 10/3/2021	599			599									370			370
5	Hẻm số 69 đường CMT8, thành phố Tây Ninh	Phường 3, phường Hiệp Ninh	906,82mBT N nhựa + Thoát nước	2022- 2024	146/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	6.527			6.527									4.560			4.560
6	Hẻm 87, đường 21, Bờ Lồi	Ninh Sơn	0,36 Km láng nhựa	2022- 2024	53/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	3.000			3.000									2.500			2.500
7	Hẻm 7, đường Võ Thị Sáu, phường IV	Phường IV	790m BTN	2022- 2024	152/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	9.496			9.496									6.500			6.500
8	Hẻm 26, hẻm 28, hẻm 30 đường Thuyền	Hiệp Ninh	839m Láng nhựa + Thoát nước	2022- 2024	181/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	8.941			8.941									5.500			5.500
9	Kè bê tông cặp hẻm khu dân cư cầu Máng đường 30/4, phường 1	Phường 1	Kè 140m BTXM	2022- 2024	271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	1.523			1.523									1.200			1.200

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách Thành phố			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Sửa chữa đường BTXM và bố trí hệ thống thoát nước Đường số 23, 25, 27 - ấp Bình Trung	Bình Minh	sửa chữa 1910m BTXM, thoát nước	2022-2024	267/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	6.744			6.744									6.000			6.000
11	Hoàn thiện hẻm cấp Bến Trường Đồi đường Nguyễn Văn Tôt, Phường 1.	Phường 1	1350m láng nhựa	2022-2023	28/QĐ-UBND ngày 10/3/2021	2.212			2.212									1.900			1.900
b	Công trình công cộng					54.770			54.770					0			0	26.570			26.570
1	Hệ thống thoát nước khu vực đường Sên Quỳ	Ninh Sơn	Thoát nước	2022-2024	175/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	5.567			5.567									4.500			4.500
2	Hệ thống thoát nước đường số 31 Điện Biên Phủ, phường Ninh Thanh	Ninh Thanh	Thoát nước	2022-2024	266/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	4.203			4.203									3.700			3.700
3	Dự án trang bị hệ thống Camera giám sát giao thông, an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm trên địa bàn Thành phố	Thành phố	Lắp mới	2022-2023	214/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	45.000			45.000									18.370			18.370
c	Văn hóa					7.319			7.319					0			0	6.500			6.500
1	Di tích Cơ sở Tỉnh ủy Tây Ninh, khu phố 4, phường 2.	Phường 2	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	159/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	4.170			4.170									3.800			3.800
2	Di tích chùa Khơ Me Khedol	TPTN	Cải tạo, nâng cấp	2022-2024	161/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	1.743			1.743									1.500			1.500
3	Trang thiết bị Nhà lưu niệm Cơ sở Tỉnh ủy Tây Ninh	TPTN	Tu bổ, tôn tạo	2022-2024	160/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	1.406			1.406									1.200			1.200
II.3	Chuẩn bị đầu tư																	600			600
III	Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất					25.000			25.000					0			0	25.000			25.000
IV	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách Xã hội					4.000			4.000					0			0	4.000			4.000
B	Chi từ nguồn tăng thu và tiết kiệm chi năm 2020 chuyển sang năm 2021					388.172			388.172									139.205			139.205

